UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TH THƯỢNG THANH

Số: 50./BC-THTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Long Biên, ngày 05 tháng 10 năm 2016

CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI
(theo yêu cầu của CV số 8637/SGD&ĐT- KHTC)

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1.Cam kết chất lượng GD trường TH Thượng Thanh năm học 2016 - 1017

Biểu mẫu 05

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Điều kiện tuyển sinh**	6 tuổi trên địa bàn phường	7 tuổi trên địa bàn phường, đã được công nhận lên lớp 2	8 tuổi trên địa bàn phường, đã được công nhận lên lớp 3	9 tuổi trên địa bàn phường, đã được công nhận lên lớp 4	10 tuổi trên địa bàn phường, đã được công nhận lên lớp 5
II	**Chương trình giáo dục mà trường tuân thủ**	CTGD PT của Bộ GD & ĐT				
III	**Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh**	Tự giác, nghiêm túc				
IV	**Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở trường**	Học mô hình 2 buổi/ ngày, tổ chức bếp ăn bán trú, giáo dục nếp sống thanh lịch văn minh, các hoạt động nhân đạo khác hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh.				
V	**Điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường**	Đủ các phòng học : bàn ghế, quạt, ánh sáng, đạt chuẩn Có phòng chức năng: Có đủ các TB DH hiện đại.				

VI	**Đội ngũ giáo viên, phương pháp quản lý của nhà trường**	Đội ngũ giáo viên ổn định, chuyên môn vững vàng, tích cực học hỏi để nâng cao trình độ nghiệp vụ, tâm huyết với nghề nghiệp, thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn, có tinh thần đoàn kết giúp đỡ nhau tiến bộ(năm học 2015-2016 xếp loại xuất sắc trong phong trào thi GV dạy giỏi cấp quận). Ban giám hiệu năng động, sáng tạo, tích cực đổi mới công tác quản lý, chỉ đạo. Quản lí chặt chẽ quy chế chuyên môn, thực hiện chương trình các môn học đảm bảo yêu cầu cần đạt về kiến thức kỹ năng cơ bản theo đúng "Hướng dẫn dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình". Tập trung thực hiện đổi mới phương pháp dạy - học, đầu tư các môn học chất lượng cao, thực hiện dạy thí điểm mô hình trường học mới VNEN trên lớp 2A, 2B, 3A, 3B thành công.				
VII	**Kết quả học tập, đạo đức, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được**	100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học. Khen toàn diện: **65%.** Khen từng mặt: **20%** HS lên lớp 100% Sức khoẻ tốt, không mắc các bệnh nguy hiểm.				
VII I	**Khả năng học tiếp tục của học sinh**	Tiếp tục học lên lớp 2	Tiếp tục học lên lớp 3	Tiếp tục học lên lớp 4	Tiếp tục học lên lớp 5	Tiếp tục học lên lớp 6

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2015 -2016

Biểu mẫu 06

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**1379**	**306**	**296**	**312**	**265**	**200**
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)**	**1379**	**306**	**296**	**312**	**265**	**200**
III	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**						
1	Thực hiện đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**

2	Thực hiện chưa đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0	0
IV	**Số học sinh chia theo học lực**						
	Tiếng Việt	**1372**	**304**	**296**	**311**	**261**	**200**
a	Điểm 9,10 (tỷ lệ so với tổng số)	**86,1%**	83,9%	84,1%	82,6%	77,4%	78%
b	Điểm 7 -8 (tỷ lệ so với tổng số)	**16,8%**	14,1%	15,9%	16,1%	21,1%	18%
c	Điểm 5 - 6 (tỷ lệ so với tổng số)	**1,6%**	2,0%	0%	1,3%	1,5%	4%
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	**0%**	0%	0%	0%	0%	0%
2	**Toán**	**1372**	**304**	**296**	**311**	**261**	**200**
a	Điểm 9,10 (tỷ lệ so với tổng số)	**87,2%**	87,5%	94,6%	83,9%	83,9%	85,5%
b	Điểm 7 -8 (tỷ lệ so với tổng số)	**10,5%**	9,9%	5,4%	12,9%	13,4%	11,5%
c	Điểm 5 - 6 (tỷ lệ so với tổng số)	**2,3%**	2,6%	0%	3,2%	2,7%	3,0%
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	**0%**	0%	0%	0%	0%	0%
3	**Khoa học**	**461**				**261**	**200**
a	Điểm 9,10 (tỷ lệ so với tổng số)	**97.8%**				98.1%	97.5%
b	Điểm 7 -8 (tỷ lệ so với tổng số)	**1.7%**				1.1%	2.5%
c	Điểm 5 - 6 (tỷ lệ so với tổng số)	**0.4%**				0.8%	0%
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	**0%**				0%	0%
4	**Lịch sử và Địa lí**	**461%**				**261%**	**200%**
a	Điểm 9,10 (tỷ lệ so với tổng số)	**96.1%**				95.8%	96.5%
b	Điểm 7 -8 (tỷ lệ so với tổng số)	**3.5%**				4.2%	2.5%
c	Điểm 5 - 6 (tỷ lệ so với tổng số)	**0.4%**				0%	1%
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	**0%**				0%	0%
5	**Tiếng nước ngoài**	**772**			**311**	**261**	**200**
a	Điểm 9,10 (tỷ lệ so với tổng số)	**56.5%**			51.8%	57.9%	62%
b	Điểm 7 -8 (tỷ lệ so với tổng số)	**34.6%**			39.9%	33%	28.5%
c	Điểm 5 - 6 (tỷ lệ so với tổng số)	**8.9%**			8.4%	9.2%	9.5%
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	**0%**			0%	0%	0%
6	**Tin học**	772			**311**	**261**	**200**
a	Điểm 9,10 (tỷ lệ so với tổng số)	**71.8%**			75.5%	73.9%	60%
b	Điểm 7 -8 (tỷ lệ so với tổng số)	**25.6%**			19.9%	23%	38%
c	Điểm 5 - 6 (tỷ lệ so với tổng số)	**2.6%**			2.6%	3.1%	2%
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	**0%**			0%	0%	0%
7	**Đạo đức**	**1372**	**304**	**296**	**311**	**261**	**200**
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**100%**	100%	100%	100%	100%	100%

b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0%**	0%	0%	0%	0%	0%
8	**Tự nhiên và Xã hội**	**911**	**304**	**296**	**311**		
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**100%**	100%	100%	100%		
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0%**	0%	0%	0%		
9	**Âm nhạc**	**1372**	**304**	**296**	**311**	**261**	**200**
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**100%**	100%	100%	100%	100%	100%
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0%**	0%	0%	0%	0%	0%
10	**Mĩ thuật**	**1372**	**304**	**296**	**311**	**261**	**200**
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**100%**	100%	100%	100%	100%	100%
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0%**	0%	0%	0%	0%	0%
11	**Thủ công (Kỹ thuật)**	**1372**	**304**	**296**	**311**	**261**	**200**
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**100%**	100%	100%	100%	100%	100%
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0%**	0%	0%	0%	0%	0%
12	**Thể dục**	**1372**	**304**	**296**	**311**	**261**	**200**
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**100%**	100%	100%	100%	100%	100%
b	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0%**	0%	0%	0%	0%	0%
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**						
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	**100%**	100%	100%	100%	100%	100%
a	Trong đó: Khen toàn diện (tỷ lệ so với tổng số)	**77.3%**	87.5%	85.6%	81.6%	72.9%	75%
b	Khen từng mặt (tỷ lệ so với tổng số)	**18.1%**	12.5%	14.4%	18.4%	27.1%	25%
2	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**100%**	100%	100%	100%	100%	100%
3	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	**0%**	0%	0%	0%	0%	0%
4	HS khuyết tật học HN (tỷ lệ so với tổng số)	**7HS**	2HS		1 HS	4 HS	
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	**0%**	0%	0%	0%	0%	0%
VI	**Số học sinh đó hoàn thành chương trình cấp tiểu học** (tỷ lệ so với tổng số)	**100%**					100%

*** Giáo viên:**

**** Kết quả giáo viên:*** **Kết quả thi GVG các cấp:**

Năm học	Phong trào thi TDTT cấp quận	Giáo viên giỏi cấp Quận	Giáo viên giỏi cấp Thành phố
2015 - 2016	4 giải Ba bóng bàn và cầu lông	1 giải Nhất cô giáo TNDD, 1 giải Nhì, 2 giải Ba, 1 GVG	

** Phong trào Sáng kiến kinh nghiệm,hoạt động thư viên trường học.*

Năm học	Kết quả SKKN								Hoạt động Thư viện
	Trường		Quận			Thành phố			Cấp TP
	A	B	A	B	C	A	B	C	
2015 - 2016	24	23	8	12	4	0	1	7	Tiên tiến

* Thực hiện ứng dụng CNTT trong công tác quản lý và giảng dạy, phong trào tự làm đồ dùng dạy học, Hội thi đồ dùng dạy học, kết quả.

Năm học	CNTT	Tự làm ĐDDH
2015 - 2016	Thực hiện tốt trong quản lí và DH	Giải Nhất cấp quận, TP
	2 giải Ba cấp quận thiết kế bài giảng ELearning(Nguyễn Thị Thanh Loan- TNXH lớp 1, Lê Thị Thanh Huyền – địa lí lớp 4)	

* **Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở:** 10 đồng chí

* **Lao động tiên tiến**: 52/60 đồng chí

* **Học sinh:** Việc thực hiện quy định chấm chữa đánh giá xếp loại học sinh đúng thực chất, nghiêm túc theo Thông tư 30, tích cực quan tâm chỉ đạo giáo viên phụ đạo giúp đỡ học sinh yếu, bồi dưỡng học sinh năng khiếu. Kết quả hai mặt giáo dục của nhà trường đều đạt và vượt chỉ tiêu đề ra, phong trào mũi nhọn nhà trường đạt kết quả tốt, có nhiều học sinh đạt giải cao cấp Quận, Thành phố.

Cụ thể:

- 100% HS hoàn thành CT lớp học, không có điểm KT cuối năm đạt dưới 5; 100% HS được lên lớp, 77.3% HS được khen toàn diện, 18.1% hs được khen một mặt. 100% Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình Tiểu học

Chất lượng học sinh đại trà có nhiều chuyển biến, chất lượng mũi nhọn tiếp tục có nhiều khởi sắc ở tất cả các mặt thi đua, các phong trào:

Nội dung		2015 - 2016
HSG cấp quận	Giải toán trên Internet (TA và TV)	20 giải: 5 Giải Nhất, 2 giải Nhì, 3 giải Ba và 5 giải Khuyến khích
	TA trên Internet	01 giải KK
	Olympic TA	03 giải Ba và KK

	Đoàn Đội	- Giải Ba thi phụ trách sao giỏi - 01 giải Nhì giới thiệu sách hè
	Thể dục thể thao	1 giải Nhất bóng bàn 1 giải Ba Aerôbic 1 giải Nhất bóng đá Thiếu nhiên Nhi đồng hè
	Tin học trẻ không chuyên	01 giải Khuyến khích
HSG cấp Thành phố	Giải toán trên Internet	1 giải Ba
	Sáng tạo TTNNĐ	Có 2 sản phẩm chất lượng dự thi
	Thể dục thể thao	Huy chương Đồng môn Taekwondo

+ Thành tích chung:

+ Chi bộ đạt trong sạch vững mạnh.

+ Công đoàn đạt vững mạnh xuất sắc 102/100 điểm.

+ Công tác y tế học đường đạt 99/100 điểm, CTĐ đạt: 98/100 điểm.

+ Phong trào văn nghệ đạt tốt, TDTT đạt xuất sắc: 99/100điểm

+ Đoàn TN, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh đạt tốt.

+ Thư viện tiên tiến cấp thành phố.

+ Trường đạt 95,5/100 điểm, xếp loại Tập thể lao động xuất sắc.

3 . Công khai thông tin đăng kí chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2016- 2017

Đơn vị: học sinh

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**1440**	**280**	**296**	**297**	**308**	**259**
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày**	**1440**	**280**	**296**	**297**	**308**	**259**
III	**Số học sinh đánh giá định kì về năng lực, phẩm chất**	**1440**	**280**	**296**	**297**	**308**	**259**
1	Tốt						
2	Đạt						
3	Cần cố gắng	**0**	0	0	0	0	0
IV	**Số học sinh Đánh giá định kì về học tập**	**1440**	**280**	**296**	**297**	**308**	**259**
	Hoàn thành tốt	**1296**	**260**	**270**	**275**	**260**	**231**
	Hoàn thành	**144**	**20**	**26**	**22**	**48**	**28**
	Chưa hoàn thành	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

1	**Tiếng Việt**	**1440**	**280**	**296**	**297**	**308**	**259**
a	Điểm 9,10 (tỷ lệ so với tổng số)	**72,1 %**	75,3%	71,7%	75,5%	68,1%	67,9 %
b	Điểm 7 -8 (tỷ lệ so với tổng số)	**25,1 %**	22,1%	25,2%	22,7%	29%	28,5 %
c	Điểm 5 - 6 (tỷ lệ so với tổng số)	**2,8%**	2,6%	3,1%	1,8%	2,9%	3,6%
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0	0
2	**Toán**	**1440**	**280**	**296**	**297**	**308**	**259**
a	Điểm 9,10 (tỷ lệ so với tổng số)	**82%**	93,4%	79,8%	79,6%	77,6%	74,6 %
b	Điểm 7 -8 (tỷ lệ so với tổng số)	**14,8 %**	5,9%	18,7%	16%	17,6%	20%
c	Điểm 5 - 6 (tỷ lệ so với tổng số)	**3,1%**	0,7%	1,5%	4,4%	4,8%	5,4%
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0	0
3	**Khoa học**	**567**				**308**	**259**
a	Điểm 9,10 (tỷ lệ so với tổng số)	**92,8 %**				96,7%	87,9 %
b	Điểm 7 -8 (tỷ lệ so với tổng số)	**6,1%**				3,3%	9,7%
c	Điểm 5 - 6 (tỷ lệ so với tổng số)	**1,1%**				0%	2,4%
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	**0**				0	0
4	**Lịch sử và Địa lí**	**567**				**308**	**259**
a	Điểm 9,10 (tỷ lệ so với tổng số)	**93,1 %**				92,4%	93,9 %
b	Điểm 7 -8 (tỷ lệ so với tổng số)	**5,6%**				5,7%	5,5%
c	Điểm 5 - 6 (tỷ lệ so với tổng số)	**1,3%**				1,9%	0,6%
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	**0**				0	0
5	**Tiếng nước ngoài**	**846**			**297**	**308**	**259**
a	Điểm 9,10 (tỷ lệ so với tổng số)	**65%**			60%	70%	65%
b	Điểm 7 -8 (tỷ lệ so với tổng số)	**27%**			32%	24%	26%
c	Điểm 5 - 6 (tỷ lệ so với tổng số)	**8 %**			8%	6 %	9%
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	**0**			0	0	0
6	**Tiếng dân tộc**						
a	Điểm 9,10 (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Điểm 7 -8 (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Điểm 5 - 6 (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)						
7	**Tin học**	**846**			**297**	**308**	**259**
a	Điểm 9,10 (tỷ lệ so với tổng số)	**65%**			60%	70%	65%
b	Điểm 7 -8 (tỷ lệ so với tổng số)	**27%**			32%	24%	26%
c	Điểm 5 - 6 (tỷ lệ so với tổng số)	**8 %**			8%	6 %	9%

d	Điểm dưới 5 (tỷ lệ so với tổng số)	**0**			0	0	0
8	**Đạo đức**	**1440**	**280**	**296**	**297**	**308**	**259**
a	Hoàn thành tốt	**95%**	95%	**95%**	95%	95%	95%
b	Hoàn thành	**5%**	5%	5%	5%	5%	5%
c	Chưa hoàn thành	**0%**	0%	**0%**	**0%**	0%	0%
9	**Tự nhiên và Xã hội**	**873**	**280**	**296**	**297**		
a	Hoàn thành tốt	**95%**	95%	95%	95%		
b	Hoàn thành	**5%**	5%	5%	5%		
c	Chưa hoàn thành	**0%**	0%	0%	0%		
10	**Âm nhạc**	**1440**	**280**	**296**	**297**	**308**	**259**
a	Hoàn thành tốt	**95%**	95%	95%	95%	95%	95%
b	Hoàn thành	**5%**	5%	5%	5%	5%	5%
c	Chưa hoàn thành	**0%**	0%	0%	0%	0%	0%
11	**Mĩ thuật**	**1440**	**280**	**296**	**297**	**308**	**259**
a	Hoàn thành tốt	**95%**	95%	95%	95%	95%	95%
b	Hoàn thành	**5%**	5%	5%	5%	5%	5%
c	Chưa hoàn thành	**0%**	0%	0%	0%	0%	0%
12	**Thủ công (Kỹ thuật)**	**1440**	**280**	**296**	**297**	**308**	**259**
a	Hoàn thành tốt	**95%**	95%	95%	95%	95%	95%
b	Hoàn thành	**5%**	5%	5%	5%	5%	5%
c	Chưa hoàn thành	**0%**	0%	0%	0%	0%	0%
13	**Thể dục**	**1440**	**280**	**296**	**297**	**308**	**259**
a	Hoàn thành tốt	**95%**	95%	95%	95%	95%	95%
b	Hoàn thành	**5%**	5%	5%	5%	5%	5%
c	Chưa hoàn thành	**0%**	0%	0%	0%	0%	0%
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**						
1	**Hoàn thành chương trình lớp học**	**1440**	**280**	**296**	**297**	**308**	**259**
a	Trong đó: Học sinh hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện	**65%**	75%	72%	60%	70%	65%
b	Khen từng mặt	**25%**	22%	25%	32%	22%	26%
2	Lên lớp	**100%**	100%	100%	100%	100%	100%
3	Kiểm tra lại	**0**	0	0	0	0	0
4	Lưu ban(Học sinh khuyết tật học hòa nhập)	7	1HS	1HS		1HS	4 HS
5	Bỏ học	**0**	0	0	0	0	0
VI	**Số học sinh hoàn thành chương trình cấp tiểu học**	**100%**					100%

4. Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2006 -2017

Biểu mẫu 07

Công khai thông tin CSVC của cơ sở GDTH, năm học 2016 - 2017

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**	29	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		
1	Phòng học kiên cố	29	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	**Số điểm trường**	1	
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	9409,4	6,6
V	**Diện tích sân chơi, bói tập** (m^2)	6650	4,7
VI	**Tổng diện tớch cỏc phũng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	1555	1,1
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m^2)	100	
3	Diện tích thư viện (m^2)	125	0,07
4	Diện tích nhà đa năng (phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	296	0,2
5	Diện tích phòng khác (dụng cụ, hành chính, nhà bếp, y tế)(m^2)	415	0,29
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	**6**	**1,1**
2	Khối lớp 2	**6**	**1**
3	Khối lớp 3	**6**	**1**
4	Khối lớp 4	**6**	**1**
5	Khối lớp 5	**4**	**1**
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	**83**	Số học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	0,13
2	Cát xét	3	0,1
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	0,6
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	0,14
5	Thiết bị khác…	8	2,6
6	…..		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	**68**
XI	**Nhà ăn**	**296 + 52**

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	0	Nghỉ trong phòng học	1HS/ chỗ

XIII	**Khu nội trú**	0	0	0

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dựng cho giáo viên	Dựng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và QĐ số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế QĐ về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).*

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet (ADSL)**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

Trong năm học 2016 – 2017, nhà trường được mở rộng thêm 400m^2, cải tạo, xây mới bổ sung thêm các phòng chức năng và sửa nhà thể chất ... đáp ứng nhu cầu học tập

5. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2016-2017

Biểu mẫu 08

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2016 – 2017

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (BC, HĐ làm việc ban đầu, HĐ làm việc có thời hạn, HĐ làm việc K0 thời hạn)	Các hợp đồng khác (HĐ làm việc, HĐ vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, HĐ theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	TS CBGV NV	49									
I	**Giáo viên**	41									

	Trong đó số GVCBvà TPT	33					20	12	1		
	Trong đó số GVchuyên	8			0	0	3	5	0		
1	Mĩ thuật	2			0	0	0	2	0	0	
2	Thể dục	2			0	0	1	1	0	0	
3	Âm nhạc	2			0	0	1	1	0	0	
4	Tiếng nước ngoài	1		3	0	0	1	0	0	0	
5	Tin học	1			0	0	0	1	0	0	
II	**CB quản lý**	3			0	0	3	0	0	0	
1	Hiệu trưởng	1			0	0	1	0	0	0	
2	P. HT	2			0	0	2	0	0	0	
III	**Nhân viên**	5			0	0	0	0	3	0	
1	Nhân viên văn thư	1			0	0	0	0	1	0	
2	Nhân viên kế toán	1			0	0	0	0	1	0	
3	Thủ quĩ	0									
4	NV y tế	1			0	0	0	0	1	0	
5	NV thư viện	1			0	0	0	0	1	0	
6	NV thiết bị	1			0	0	1	0	0	0	
7	NV khác			14							
	...										

6. Công khai về tuyển sinh

. Thời gian tuyển sinh:

- CMHS đăng kí trực tuyến : Từ 16/6-19/6/2016

- Tuyển sinh đúng tuyến: Bắt đầu từ 01/7/2016 đến 15/7/2016

(CMHS đăng kí tuyển trực tiếp tại trường dành cho những trường hợp chưa đăng kí trực tuyến)

- Ngày 16/7/2016 : Công bố công khai danh sách học sinh trúng tuyển vào trường và số lượng học sinh được tuyển bổ sung(nếu có) năm học 2016 – 2017

- Từ ngày 18/7 – 20/7/2016 nhà trường tiếp nhận hồ sơ đăng kí tuyển bổ sung

. Đối tượng tuyển sinh :

+ Học sinh sinh năm 2010 (Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010) kể cả trẻ em khuyết tật và trẻ em từ nước ngoài về trong các tổ dân phố ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi:

Tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 29, 30 P.Thượng Thanh;

Tổ: 1, 19 phường Đức Giang.

. Chỉ tiêu tuyển sinh:

300 học sinh/ 6 lớp

. Hồ sơ tuyển sinh gồm:

- Đơn xin học (theo mẫu được in ra từ phần đăng kí tuyển trực tuyến)
- Bản sao giấy khai sinh
- Bản photo sổ hộ khẩu (không cần công chứng, kèm theo bản chính để đối chiếu xác nhận) hoặc giấy hẹn đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu của công an quận hoặc giấy xác nhận cư trú tại địa bàn của công an phường.
- Các giấy tờ kèm theo (nếu có)

. Địa điểm nhận hồ sơ:

Tại phòng Hội đồng Sư phạm trường Tiểu học Thượng Thanh.

Công bố danh sách học sinh vào các lớp: Ngày 22/ 7 / 2016

- Học sinh nhập học tại trường : Ngày 1/8/2016 :

7. Công khai thu chi tài chính năm học 2016 -2017

- Nhà trường thực hiện theo Quy trình thỏa thuận sau:

Bước 1: Ngày 16/9/2016 họp BGH thống nhất chủ trương dự toán thu chi các khoản thu khác và qui trình thực hiện các khoản thu thoả thuận thu năm học 2016 - 2017 theo Công văn số: 1611/ UBND - PGD & ĐT ngày 01 tháng 9 năm 2016 về việc thống nhất các khoản thu khác của các trường MN, TH, THCS công lập trên địa bàn quận Long Biên và Công văn số: 1630/ UBND - PGD & ĐT ngày 5 tháng 9 năm 2016 về việc tăng cường công tác quản lý thu chi đầu năm học 2016 - 2017;

Bước 2: Ngày 20/9/2016 họp Hội đồng trường về dự toán thu chi các khoản thu khác và qui trình thực hiện các khoản thu thoả thuận thu năm học 2016 - 2017.

Bước 3 : Ngày 21/9/2016Họp BGH với Ban đại diện CMHS trường và Ngày 22/9/2016 họp BGH với Ban đại diện CMHS 29 lớp + GV chủ nhiệm lớp thống nhất về dự toán thu chi các khoản thu theo qui định và các khoản thu thoả thuận và qui trình thực hiện các khoản thu thoả thuận thu năm học 2016 - 2017.

Bước 4: Ngày 24/9/2016 họp CMHS tại từng lớp học thống nhất về dự toán thu chi các khoản thu theo qui định và các khoản thu thoả thuận và qui trình thực hiện các khoản thu thoả thuận thu năm học 2016 - 2017.

Lấy ý kiến thoả thuận với các khoản thu của 100% CMHS trong lớp - theo Phiếu đính kèm(lưu phiếu của 100% cha mẹ học sinh cùng biên bản họp cha mẹ học sinh các lớp)

GVCN cam kết nhất trí và thực hiện nghiêm túc, đúng nội dung, qui trình thu chi đã thống nhất.

Bước 5 : Ngày 26/9/2016 xây dựng Kế hoạch thu chi năm học 2016 - 2017

Bước 6 : Ngày 26/9/2016 báo cáo phòng Giáo dục và Đào tạo Quận

Bước 7 : Thông báo đến CMHS, sau đó triển khai thu.(lịch sau khi được PGD duyệt)

Bước 8: Ngày 26/9/2016 xây dựng Qui chế chi tiêu nội bộ và thông qua hội nghị CBCNVC

Bước 9 : 5/10 thực hiện công khai theo TT09 ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Các khoản thu được thực hiện trong năm 2016 – 2017:

Phần I. Các khoản thu theo QĐ 51//2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 UBND Thành phố HN

TT	Nội dung	Số tiền	Thời gian thu
1	**Tiền bán trú**		
	Tiền ăn bán trú	22.000đ/ngày/hs (bữa chính ~ 18.000đ và quà chiều ~ 4.000đ).	Thu theo từng tháng
	Chăm sóc bán trú	150.000đ/tháng/hs	Thu theo từng tháng
	Trang thiết bị phục vụ bán trú	Lớp1: 90.000 đ/HS/năm Lớp 2,3,4,5: 80.000đ/HS/năm	Thu trong tháng 9
2	**Học 2 buổi/ ngày**	100.000đồng/tháng	Thu theo từng tháng
3	**Nước uống tinh khiết**	10.000đ/hs/tháng x 9 tháng	Thu theo từng tháng

Phần II. Các khoản thu thỏa thuận theo nhu cầu thực tế phục vụ học sinh

1	**Học tiếng Anh**		
	- Tiếng Anh Chất lượng cao LanguageLink	6.000.000 đ/HS/năm (HK1:3.000.000đ/hs.HK2:3.000.000đ/hs)	Thu theo 2 học kì (Kì I: T9/2016; KìII: T1/2017)
	- TA DynEd lớp 3,4,5	150.000đ/HS/tháng	Thu theo từng tháng
2	**Sổ liên lạc điện tử**	20.000 đ/HS/tháng (tối đa 10 tin/tháng)	Thu theo tháng(đối với PHHS đăng kí dùng)
3	**Quỹ hoạt động của Ban đại diện CMHS**	CMHS t□ nguy□n □ng h□ theo TT s□ 55/2011/TT- BGD&□T	Thu trong tháng 9 (Không cào bằng mức thu)
4	**Quỹ Đội**	2.000 đồng/HS /thángx 9 tháng	Thu trong tháng 9

Lưu ý: - Các con của những gia đình thuộc hộ nghèo, cận nghèo và gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn có giấy xác nhận của cấp có thẩm quyền được vận dụng để miễm giảm tiền học 2 buổi/ngày.

8. Phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới.

- Tiếp tục thực hiện các cuộc vận động lớn, thực hiện học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, phong trào thi đua xây dựng "trường học thân thiện, học sinh tích cực" và thực hiện nghiêm túc "Năm trật tự văn minh đô thị".

- Quan tâm đến học sinh có hoàn cảnh khó khăn để chống HS bỏ học.

- Đổi mới công tác quản lý, chỉ đạo hoạt động dạy và học hiệu quả:

+ Tiếp tục thực hiện đổi mới công tác quản lí: Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Đẩy mạnh công tác tuyên tuyền, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về phát triển sự nghiệp GD&ĐT trong điều kiện mới. Quan tâm bồi dưỡng đội ngũ. Coi trọng, đẩy mạnh ứng dụng CNTT. Coi trọng và đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra. Tiếp tục thực hiện đổi mới công tác Thi đua, khen thưởng, tích cực giới thiệu các gương điển hình tiên tiến xuất sắc trong đội ngũ CBGV và học sinh.

+ Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục. Tiếp tục thực hiện đề án mô hình trường học mới trên 2 lớp 3 và 2 lớp 4.Tiếp tục triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ, bồi dưỡng HSG các cấp.

+ Tích cực đổi mới PP giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đánh giá học sinh tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014

+ Tiếp tục giáo dục cho học sinh những kiến thức về bảo vệ môi trường, giáo dục kĩ năng sống, thực hiện nếp sống văn minh thanh lịch thông qua các môn học và hoạt động NGLL.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo. Quan tâm tới đời sống CBCNV.

- Thực hiện tốt công tác XHH giáo dục.

- Tích cực đầu tư, cải tạo, sử dụng hiệu quả CSVC, thiết bị dạy học.

- Hoàn thành xuất sắc NV và đạt các danh hiệu sau:

11/15 chỉ tiêu XL xuất sắc:

+ Công tác chuyên môn
+ Công tác kiểm tra nội bộ
+ Công tác sáng kiến kinh nghiệm
+ Công tác cán bộ
+ Công tác tài chính – kế hoạch
+ Công tác quản lý tài sản
+ Công tác tuyển sinh và kiểm định chất lượng

+ Công tác quản lý
+ Thực hiện các cuộc vận động và công tác công đoàn
+ Công tác Đoàn – Đội – Hội
+ Công tác văn phòng - Pháp chế -Thi đua khen thưởng

4/15 chỉ tiêu xếp loại tốt

+ Công tác ứng dụng công nghệ thông tin
+ Công tác thư viện
+ Công tác xây dựng trường học thân thiện – học sinh tích cực
+ Công tác xây dựng, duy trì trường chuẩn quốc gia

*** TẬP THỂ:** - Chi bộ Trong sạch vững mạnh
- Công đoàn vững mạnh Xuất sắc
- Trường: Tập thể Lao động Xuất sắc
- Liên đội mạnh cấp quận
- Trường Tiên tiến Xuất sắc về Thể dục Thể thao cấp Quận

*** CÁ NHÂN:** - 10 Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở.
- CTCĐ giỏi cấp Quận
- TPT giỏi cấp Quận
- Nhân viên kế toán giỏi, nhân viên y tế giỏi cấp Quận

Trường TH Thượng Thanh kính mong nhận được sự quan tâm của các đồng chí lãnh đạo, các ban ngành đoàn thể, CMHS để nhà trường thực hiện xuất sắc nhiệm vụ năm học.

Thượng Thanh, ngày 5 tháng 10 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Phòng GD&ĐT; để b/c
- Công khai CBGVNV trong Trường; để biết, t/h
- Công khai Ban ĐDCMHS; để p/h.
- Lưu: VP.

ỦY BAN NHÂN DÂN Q. LONG BIÊN TP. HÀ NỘI
TRƯỜNG TIỂU HỌC THƯỢNG THANH

Nguyễn Thị Phương